

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|------------------|--------------|
| Ông | Lê Quang Hiệp | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Băng Tâm | Phó Chủ tịch |
| Ông | Trương Phú Chiến | Ủy viên |
| Ông | Lê Công Nghiệp | Ủy viên |
| Ông | Ngô Minh Hải | Ủy viên |
| Ông | Trần Gia Kiệt | Ủy viên |
| Ông | Lâm Tử Thanh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|----------------|-------------------|
| Ông | Lê Quang Hiệp | Tổng Giám đốc |
| Ông | Lê Công Nghiệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Ngô Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----|---------------------|------------|
| Bà | Trần Thị Thanh Hằng | Trưởng ban |
| Bà | Trần Thị Thanh Trúc | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Hữu Chí | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh ngày 09 tháng 3 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 58,972,647,027 | 42,097,176,238 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 4,689,950,009 | 1,500,720,753 |
| 111 | 1. Tiền | | 4,689,950,009 | 1,500,720,753 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 72,000 | 72,000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 72,000 | 72,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 35,798,997,471 | 27,735,326,264 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 32,534,579,714 | 25,530,429,775 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 836,507,284 | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 2,496,302,173 | 2,204,896,489 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (68,391,700) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 5 | 18,174,870,387 | 12,812,718,902 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 18,174,870,387 | 12,812,718,902 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 308,757,160 | 48,338,319 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 6 | 308,757,160 | 48,338,319 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 88,922,746,841 | 92,953,980,015 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 86,336,044,005 | 89,898,983,617 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 61,319,953,017 | 63,034,891,844 |
| 222 | - Nguyên giá | | 98,544,812,071 | 92,817,033,889 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (37,224,859,054) | (29,782,142,045) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 8 | 3,073,932,695 | 4,468,218,957 |
| 225 | - Nguyên giá | | 3,541,403,821 | 5,275,056,669 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (467,471,126) | (806,837,712) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 20,005,281,591 | 20,536,461,639 |
| 228 | - Nguyên giá | | 23,421,418,509 | 23,421,418,509 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3,416,136,918) | (2,884,956,870) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 1,936,876,702 | 1,859,411,177 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 788,380,009 | 964,837,339 |
| | Đầu tư vào công ty liên kết, liên | | | |
| 252 | 2. doanh | | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (711,619,991) | (535,162,661) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1,798,322,827 | 2,090,159,059 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1,316,599,249 | 1,513,709,851 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 481,723,578 | 576,449,208 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 147,895,393,868 | 135,051,156,253 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 33,320,673,547 | 23,730,576,251 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 30,120,630,650 | 19,928,040,831 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 23,490,294,411 | 13,613,195,015 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 4,164,442,352 | 3,362,612,764 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 898,133,168 | 1,584,246,748 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 436,372,773 | 592,485,790 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 566,867,892 | 389,859,991 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16 | 564,520,054 | 610,608,290 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | (224,967,767) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3,200,042,897 | 3,802,535,420 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | 300,000,000 | 446,475,000 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 17 | 2,900,042,897 | 3,356,060,420 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 114,574,720,321 | 111,320,580,002 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 114,574,720,321 | 111,320,580,002 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 81,518,200,000 | 81,518,200,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 29,270,228,800 | 29,270,228,800 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 2,391,760,589 | 2,391,760,589 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 729,125,908 | 729,125,908 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 665,405,024 | (2,588,735,295) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 147,895,393,868 | 135,051,156,253 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 8,810.12 | 10,297.24 |

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 107,499,131,452 | 93,262,736,189 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 53,689,211 | 65,126,393 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 107,445,442,241 | 93,197,609,796 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 96,769,488,540 | 89,090,285,742 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10,675,953,701 | 4,107,324,054 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 28,549,582 | 1,497,078,712 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 1,651,418,308 | 1,744,018,810 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1,402,818,495 | 1,032,938,769 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 2,688,406,720 | 2,322,652,662 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4,568,165,710 | 3,855,626,107 |
| 30 | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1,796,512,545 | (2,317,894,813) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 1,711,703,662 | 3,031,998,686 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 1,412,933 | 16,713,055 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1,710,290,729 | 3,015,285,631 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3,506,803,274 | 697,390,818 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 252,662,955 | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 3,254,140,319 | 697,390,818 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 399 | 86 |

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 109,112,375,284 | 93,731,245,847 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (97,565,189,321) | (84,131,521,844) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (11,545,144,195) | (9,231,534,171) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (1,226,112,194) | (818,626,151) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 334,532,982 | 869,569,657 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (934,750,840) | (2,151,387,003) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1,824,288,284) | (1,732,253,665) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3,149,768,068) | (1,515,076,798) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 70,000,000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 28,549,582 | 12,716,100 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3,121,218,486) | (1,432,360,698) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 55,809,156,499 | 28,345,220,005 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (45,591,744,813) | (25,853,350,954) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (2,079,511,052) | (1,535,766,315) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 8,137,900,634 | 956,102,736 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 3,192,393,864 | (2,208,511,627) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1,500,720,753 | 3,708,106,921 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (3,164,608) | 1,125,459 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 4,689,950,009 | 1,500,720,753 |

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung



Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-------------------------|--|
| - Nhà máy nhựa Đô Thành | Ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh |

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua /chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan t
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 06 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 năm |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết à các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 315,107,952 | 107,749,192 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4,374,842,057 | 1,392,971,561 |
| | <u>4,689,950,009</u> | <u>1,500,720,753</u> |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh | 2,003,241,813 | 2,003,241,813 |
| Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính | 113,723,436 | 157,895,391 |
| Phải thu khác | 379,336,924 | 43,759,285 |
| | <u>2,496,302,173</u> | <u>2,204,896,489</u> |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9,248,334,841 | 5,486,326,479 |
| Công cụ, dụng cụ | 2,029,341,048 | 1,242,873,658 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 136,228,888 | 712,736,069 |
| Thành phẩm | 6,734,252,547 | 5,225,473,962 |
| Hàng hoá | 26,713,063 | 145,308,734 |
| | <u>18,174,870,387</u> | <u>12,812,718,902</u> |

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Tạm ứng | 155,168,294 | 48,338,319 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 153,588,866 | - |
| | <u>308,757,160</u> | <u>48,338,319</u> |

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33,874,594,943 | 57,285,648,554 | 1,259,691,801 | 99,403,591 | 297,695,000 | 92,817,033,889 |
| Số tăng trong năm | - | 5,966,973,182 | - | 58,500,000 | - | 6,025,473,182 |
| - Mua trong năm | - | 2,687,962,899 | - | 58,500,000 | - | 2,746,462,899 |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | - | 2,981,315,283 | - | - | - | 2,981,315,283 |
| - Tặng do phân loại lại | - | 297,695,000 | - | - | - | 297,695,000 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | (297,695,000) | (297,695,000) |
| - Giảm do phân loại lại | - | - | - | - | (297,695,000) | (297,695,000) |
| Số dư cuối năm | 33,874,594,943 | 63,252,621,736 | 1,259,691,801 | 157,903,591 | - | 98,544,812,071 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6,381,715,094 | 22,416,091,086 | 864,275,279 | 41,081,098 | 78,979,488 | 29,782,142,045 |
| Số tăng trong năm | 1,305,149,088 | 6,080,313,696 | 123,020,909 | 13,212,804 | 19,240,404 | 7,540,936,901 |
| - Khấu hao trong năm | 1,305,149,088 | 5,286,969,906 | 123,020,909 | 13,212,804 | 19,240,404 | 6,747,593,111 |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | - | 695,123,898 | - | - | - | 695,123,898 |
| - Tặng do phân loại lại | - | 98,219,892 | - | - | - | 98,219,892 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | (98,219,892) | (98,219,892) |
| - Giảm do phân loại lại | - | - | - | - | (98,219,892) | (98,219,892) |
| Số dư cuối năm | 7,686,864,182 | 28,496,404,782 | 987,296,188 | 54,293,902 | - | 37,224,859,054 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 27,492,879,849 | 34,869,557,468 | 395,416,522 | 58,322,493 | 218,715,512 | 63,034,891,844 |
| Tại ngày cuối năm | 26,187,730,761 | 34,756,216,954 | 272,395,613 | 103,609,689 | - | 61,319,953,017 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9,482,776,774
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,033,730,124

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 5,275,056,669 | 5,275,056,669 |
| Số tăng trong năm | 1,214,737,235 | 1,214,737,235 |
| - Thuê tài chính trong năm | 1,214,737,235 | 1,214,737,235 |
| Số giảm trong năm | (2,948,390,083) | (2,948,390,083) |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | (2,948,390,083) | (2,948,390,083) |
| Số dư cuối năm | 3,541,403,821 | 3,541,403,821 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 806,837,712 | 806,837,712 |
| Số tăng trong năm | 355,757,312 | 355,757,312 |
| - Khấu hao trong năm | 355,757,312 | 355,757,312 |
| Số giảm trong năm | (695,123,898) | (695,123,898) |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | (695,123,898) | (695,123,898) |
| Số dư cuối năm | 467,471,126 | 467,471,126 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 4,468,218,957 | 4,468,218,957 |
| Tại ngày cuối năm | 3,073,932,695 | 3,073,932,695 |

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 23,262,000,000 | 159,418,509 | 23,421,418,509 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 23,262,000,000 | 159,418,509 | 23,421,418,509 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2,813,708,254 | 71,248,616 | 2,884,956,870 |
| Số tăng trong năm | 511,252,740 | 19,927,308 | 531,180,048 |
| - Khấu hao trong năm | 511,252,740 | 19,927,308 | 531,180,048 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3,324,960,994 | 91,175,924 | 3,416,136,918 |

| | | | |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20,448,291,746 | 88,169,893 | 20,536,461,639 |
| Tại ngày cuối năm | 19,937,039,006 | 68,242,585 | 20,005,281,591 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 19.937.039.006 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 1,864,149,429 | 1,486,155,617 |
| Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi (*) | 1,486,155,617 | 1,486,155,617 |
| Làm khung nhà lưới xưởng PET | 377,993,812 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 72,727,273 | 373,255,560 |
| Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang | 72,727,273 | 70,000,000 |
| Đầu tư máy sản xuất khuôn nắp 28mm CSD | - | 103,255,560 |
| Đầu tư phần mềm kế toán | - | 200,000,000 |
| | 1,936,876,702 | 1,859,411,177 |

(*) Do tình hình kinh tế khó khăn, nguồn vốn đầu tư của Công ty còn hạn chế nên Công ty chưa thể tiếp tục đầu tư xây dựng, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng công trình còn dở dang này nếu tình hình kinh doanh thuận lợi.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| - Công ty Cổ phần nhựa Đại Thành Long | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ⁽¹⁾ | (711,619,991) | (535,162,661) |
| | 788,380,009 | 964,837,339 |

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty liên doanh | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long ^(*) | Tỉnh Hải Dương | 17.65 % | 25.00% | Kinh doanh các sản phẩm nhựa |

(*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này.

(1) Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn:

| Tên công ty | Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư (1) | Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2) | Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư (3) | Mức dự phòng tổn thất (4)=(1-2)*3/1 |
|-------------------------------------|---|--|---|--|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | 8,500,000,000 | 4,467,486,718 | 1,500,000,000 | (711,619,991) |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1,513,709,851 | 1,256,123,316 |
| Số tăng trong năm | 2,261,161,799 | 2,306,103,272 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (2,458,272,401) | (2,048,516,737) |
| Số dư cuối năm | 1,316,599,249 | 1,513,709,851 |

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1,081,234,180 | 1,101,538,163 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 168,030,462 | 324,041,278 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 67,334,607 | 88,130,410 |
| | 1,316,599,249 | 1,513,709,851 |

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 22,399,422,671 | 11,028,498,986 |
| - Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn ⁽¹⁾ | 22,399,422,671 | 11,028,498,986 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,090,871,740 | 2,584,696,029 |
| | 23,490,294,411 | 13,613,195,015 |

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại thuyết minh số 17)

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

| | VND | VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn | 474,636,000 | 759,060,000 |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM | - | 301,600,000 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 616,235,740 | 1,524,036,029 |
| | 1,090,871,740 | 2,584,696,029 |

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HĐ ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên liệu;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6,5% đến 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số MMTB phục vụ cho quá trình

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 167,581,789 | 579,858,265 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 252,662,955 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 11,553,019 | 12,627,525 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 4,575,010 | - |
| | 436,372,773 | 592,485,790 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 533,117,892 | 356,109,991 |
| Chi phí phải trả khác | 33,750,000 | 33,750,000 |
| | 566,867,892 | 389,859,991 |

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | - | 89,466,690 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 206,920,000 | 206,920,000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 288,000,000 | 288,000,000 |
| Lãi phải trả Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN | - | 301,600 |
| Phải trả, phải nộp khác | 69,600,054 | 25,920,000 |
| | 564,520,054 | 610,608,290 |

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn ngân hàng | - | 554,535,500 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn ⁽¹⁾ | - | 554,535,500 |
| Vay dài hạn của tổ chức khác | 2,541,926,400 | 2,541,926,400 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ⁽²⁾ | 2,541,926,400 | 2,541,926,400 |
| Nợ dài hạn | 358,116,497 | 259,598,520 |
| - Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 358,116,497 | 259,598,520 |
| | 2,900,042,897 | 3,356,060,420 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1007/2012/HĐ ngày 14/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 116.300 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư bổ sung thiết bị - khuôn mẫu sản xuất: 01 bộ máy sản xuất nắp PET công nghệ dập nén 16sp-30mm (01 máy dập nén vỏ nắp 16SP ký hiệu SY-30By và 01 máy xếp lá guarantee nắp 10 sp ký hiệu SY-200) và 01 bộ khuôn sản xuất nắp-36cav sản xuất nắp gaz 28mm (CSD cap);
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.200,00 USD (tương đương 474.636.000 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 22.200,00 USD (tương đương 474.636.000 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng ủy thác số 340/2010/HĐTDUT-ĐTTC-UT ngày 26/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 3.628.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất nắp nhựa chịu gaz và không gaz theo công nghệ dập nén thay thế công nghiệp ép phun;
 - Thời hạn cho vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.541.926.400 đồng, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày rút vốn cuối cùng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

| Thời hạn | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--------------------|--|-----------------------|---|-----------------------|
| | Tổng số tiền thuê phải trả cuối năm VND | Nợ đến hạn trả VND | Tổng số tiền thuê phải trả đầu năm VND | Nợ đến hạn trả VND |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 974,352,237 | 616,235,740 | 1,783,634,549 | 1,524,036,029 |
| | 974,352,237 | 616,235,740 | 1,783,634,549 | 1,524,036,029 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 81,518,200,000 | 81,518,200,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>81,518,200,000</i> | <i>81,518,200,000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>81,518,200,000</i> | <i>81,518,200,000</i> |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8,151,820 | 8,151,820 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8,151,820 | 8,151,820 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>8,151,820</i> | <i>8,151,820</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8,151,820 | 8,151,820 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>8,151,820</i> | <i>8,151,820</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2,391,760,589 | 2,391,760,589 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 729,125,908 | 729,125,908 |
| | 3,120,886,497 | 3,120,886,497 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 106,097,802,782 | 87,108,067,802 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 812,278,670 | 5,884,693,387 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 589,050,000 | 269,975,000 |
| | 107,499,131,452 | 93,262,736,189 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 20,526,000 | 5,044,312 |
| Hàng bán bị trả lại | 33,163,211 | 60,082,081 |
| | 53,689,211 | 65,126,393 |

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 106,044,113,571 | 87,042,941,409 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 812,278,670 | 5,884,693,387 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 589,050,000 | 269,975,000 |
| | 107,445,442,241 | 93,197,609,796 |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 95,857,358,135 | 83,440,866,185 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 912,130,405 | 5,649,419,557 |
| | 96,769,488,540 | 89,090,285,742 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------------|------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 28,549,582 | 12,716,100 |
| Lãi bán hàng chậm trả | - | 1,463,138,092 |

| | | |
|---|-------------------|----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 21,224,520 |
| | 28,549,582 | 1,497,078,712 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1,402,818,495 | 1,032,938,769 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 43,887,403 | 103,859,536 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 28,255,080 | 72,057,844 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 176,457,330 | 535,162,661 |
| | 1,651,418,308 | 1,744,018,810 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1,699,736,719 | 1,408,148,598 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 69,999,881 | 69,999,900 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 376,139,165 | 319,525,601 |
| Chi phí khác bằng tiền | 542,530,955 | 524,978,563 |
| | 2,688,406,720 | 2,322,652,662 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1,646,743,649 | 1,466,607,823 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 180,413,951 | 164,086,584 |
| Thuế, phí, lệ phí | 798,030,863 | 786,747,200 |
| Chi phí dự phòng | 68,391,700 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 102,025,222 | 1,194,545 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,772,560,325 | 1,436,989,955 |
| | 4,568,165,710 | 3,855,626,107 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 63,636,364 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | - | 1,492,000,000 |
| Thu nhập cho thuê mặt bằng | 1,680,000,000 | 1,426,415,000 |
| Thu nhập khác | 31,703,662 | 49,947,322 |

| | |
|----------------------|----------------------|
| 1,711,703,662 | 3,031,998,686 |
|----------------------|----------------------|

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|--------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,506,803,274 | 697,390,818 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 115,200,000 | 115,200,000 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 115,200,000 | 115,200,000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3,622,003,274 | 812,590,818 |
| Chuyển lỗ năm trước | (2,473,535,295) | (3,286,126,113) |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 1,148,467,979 | (2,473,535,295) |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 252,662,955 | - |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 3,254,140,319 | 697,390,818 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3,254,140,319 | 697,390,818 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8,151,820 | 8,151,820 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 399 | 86 |

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 73,718,792,428 | 70,029,634,358 |
| Chi phí nhân công | 12,907,070,856 | 9,828,931,032 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7,634,530,471 | 7,894,125,759 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,282,174,199 | 6,490,064,210 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3,111,117,874 | 2,869,375,691 |
| | 104,653,685,828 | 97,112,131,050 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị sổ kế toán

| | |
|------------|------------|
| 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|------------|

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4,689,950,009 | - | 1,500,720,753 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 35,030,881,887 | (68,391,700) | 27,735,326,264 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 72,000 | - | 72,000 | - |
| | 39,720,903,896 | (68,391,700) | 29,236,119,017 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 26,390,337,308 | 16,969,255,435 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5,028,962,406 | 4,419,696,054 |
| Chi phí phải trả | 566,867,892 | 389,859,991 |
| | 31,986,167,606 | 21,778,811,480 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4,689,950,09 | - | - | 4,689,950,009 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 34,962,490,87 | - | - | 34,962,490,187 |
| Đầu tư ngắn hạn | 72,000 | - | - | 72,000 |
| | 39,652,512,196 | - | - | 39,652,512,196 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,500,720,753 | - | - | 1,500,720,753 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27,735,326,264 | - | - | 27,735,326,264 |
| Đầu tư ngắn hạn | 72,000 | - | - | 72,000 |
| | 29,236,119,017 | - | - | 29,236,119,017 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 23,490,294,411 | 2,900,042,897 | - | 26,390,337,308 |

| | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4,728,962,406 | 300,000,000 | - | 5,028,962,406 |
| Chi phí phải trả | 566,867,892 | - | - | 566,867,892 |
| | <u>28,786,124,709</u> | <u>3,200,042,897</u> | <u>-</u> | <u>31,986,167,606</u> |

Tại ngày 01/01/2014

| | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| Vay và nợ | 13,613,195,015 | 3,356,060,420 | - | 16,969,255,435 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3,973,221,054 | 446,475,000 | - | 4,419,696,054 |
| Chi phí phải trả | 389,859,991 | - | - | 389,859,991 |
| | <u>17,976,276,060</u> | <u>3,802,535,420</u> | <u>-</u> | <u>21,778,811,480</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 15/05/2014, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương chấp thuận trả đất thuê của Nhà nước mặt bằng số 947-953 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, TP Hồ Chí Minh. Công ty đang thực hiện các thủ tục và đến thời điểm này chưa hoàn trả lại cho Nhà nước.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- + Bán thành phẩm: bán chai pet, két, khuôn, nắp...
- + Bán hàng hóa: bán hạt nhựa.

| | Bán thành phẩm | Bán hàng hóa | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|----------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 106,044,113,571 | 812,278,670 | 589,050,000 | 107,445,442,241 | - | 107,445,442,241 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 10,186,755,436 | (99,851,735) | 589,050,000 | 10,675,953,701 | - | 10,675,953,701 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 2,856,853,624 | - | - | 2,856,853,624 | - | 2,856,853,624 |
| Tài sản bộ phận | 133,884,304,245 | 8,262,220,629 | - | 142,146,524,874 | - | 142,146,524,874 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 5,748,868,994 | - | 5,748,868,994 |
| Tổng tài sản | 133,884,304,245 | 8,262,220,629 | - | 147,895,393,868 | - | 147,895,393,868 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 31,665,281,753 | - | - | 31,665,281,753 | - | 31,665,281,753 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 1,655,391,794 | - | 1,655,391,794 |
| Tổng nợ phải trả | 31,665,281,753 | - | - | 33,320,673,547 | - | 33,320,673,547 |

Theo khu vực địa lý:

| | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|---------------|-----------------------|----------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 104,726,778,562 | 2,718,663,679 | 107,445,442,241 | - | 107,445,442,241 |
| Tài sản bộ phận | - | - | 147,895,393,868 | - | 147,895,393,868 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | - | - | 2,856,853,624 | - | 2,856,853,624 |

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN





Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi vay vốn | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Thành viên góp vốn | 165,225,216 | 228,773,376 |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Phải thu tiền hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long | Công ty liên doanh | 1,238,662,496 | 1,238,662,496 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Thành viên góp vốn | 308,088,000 | 308,088,000 |
| Phải trả tiền vay vốn | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Thành viên góp vốn | 2,541,926,400 | 2,541,926,400 |
| Phải trả tiền cổ tức | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Thành viên góp vốn | 288,000,000 | 288,000,000 |
| Phải trả lãi tiền vay | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Thành viên góp vốn | 503,260,001 | 338,034,785 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | | |
| | | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
| - Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | | 757,678,597 | 683,565,135 |

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

| | | |
|---|--|---|
| <p>Người lập</p>  <p>Trần Thị Thùy Dương</p> | <p>Kế toán trưởng</p>  <p>Nguyễn Hồng Nhung</p> | <p>Tổng Giám đốc</p>   <p>Lê Quang Hiệp</p> |
|---|--|---|